CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 3 năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI
Ký ngày: 27/3/2024 17:34:15

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đỗ Nam Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đồng	Thành viên
Ông Ngô Quang Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Thái	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quang Vinh	Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Quang Vinh - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Ngô Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A, tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 121 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa đối chiếu đầy đủ số dư các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền 1.513.367.904 VND, Phải thu ngắn hạn khác với số tiền 188.795.903 VND; Trả trước cho người bán ngắn hạn với số tiền 115.866.659 VND; Phải trả người bán ngắn hạn với số tiền 1.938.766.428 VND; Phải trả, phải nộp khác với số tiền 485.653.308 VND. Các thủ tục kiểm toán đã được thực hiện, tuy nhiên, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết, theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được liệu có phải điều chỉnh gì liên quan đến giá trị các khoản công nợ này hay không.

2. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được đối với hàng tồn kho chậm luân chuyển với giá trị 3,3 tỷ VND (số tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3,2 tỷ VND). Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết nào để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính giá trị của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính liên quan đến số dư hàng tồn kho và các khoản mục khác (nếu có) trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Văn Phòng Hồ Chí Minh
Lầu 11, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618 - Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng Đồng Nai
Số 79 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng
TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560 - Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng Bình Dương
Số 12 đường số 5, tổ 19
khu 3, P. Chánh Nghĩa
TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

3. Công ty ghi nhận chi phí tiền thuê đất tại số 28 ngõ 250 phố Khương Trung trong thời gian từ ngày 06 tháng 3 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2023 với số tiền là 1.145.975.373 VND. Nếu Công ty thực hiện hạch toán đúng số tiền thuê đất này theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì: (i) Trên Bảng cân đối kế toán (cột Cuối năm) chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm đi 916.780.298 VND và LNST chưa phân phối năm nay tăng lên 916.780.298 VND; (cột Đầu năm), chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ tăng lên và LNST chưa phân phối năm nay giảm đi 1.145.975.373 VND; (ii) Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (cột Năm nay), chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ giảm đi 1.145.975.373 VND, chỉ tiêu Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Lợi nhuận sau thuế sẽ tăng lên giá trị lần lượt là 229.195.075 VND và 916.780.298 VND VND; (cột Năm trước), chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên và chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế sẽ giảm đi giá trị là 109.450.450 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0102546856-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Phương Lan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Huyền
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3652-2021-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**44.515.289.249**	**49.818.756.402**
I. Tiền	**110**	**4**	**1.054.379.626**	**32.483.240.268**
1. Tiền	111		1.054.379.626	32.483.240.268
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**37.541.152.659**	**11.761.450.630**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	8.520.871.234	7.136.166.612
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	14.326.106.134	1.604.794.379
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	16.505.370.763	4.831.685.111
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.811.195.472)	(1.811.195.472)
III. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**5.879.920.426**	**5.459.559.690**
1. Hàng tồn kho	141		5.976.890.030	5.558.962.494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(96.969.604)	(99.402.804)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**39.836.538**	**114.505.814**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.130.702	3.161.516
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	37.705.836	111.344.298
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.440.385.106**	**2.671.972.601**
I. Tài sản cố định	**220**		**1.284.659.263**	**1.961.460.749**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	747.909.001	1.388.936.567
- Nguyên giá	*222*		*3.103.207.642*	*8.317.109.531*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(2.355.298.641)*	*(6.928.172.964)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	536.750.262	572.524.182
- Nguyên giá	*228*		*1.133.217.517*	*1.232.217.517*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(596.467.255)*	*(659.693.335)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.762.727.146**	**665.570.378**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.762.727.146	665.570.378
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**392.998.697**	**44.941.474**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	392.998.697	44.941.474
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**51.955.674.355**	**52.490.729.003**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.038.839.630**	**6.884.666.295**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.038.839.630**	**6.809.850.295**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.607.582.739	3.775.561.042
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	165.546.243	469.764.196
3. Phải trả người lao động	314		484.430.285	1.669.137.386
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		57.482.473	136.134.732
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	723.797.890	759.252.939
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**74.816.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	-	74.816.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**17**	**45.916.834.725**	**45.606.062.708**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**45.916.834.725**	**45.606.062.708**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.612.440.000	50.612.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*50.612.440.000*	*50.612.440.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.995.200	48.995.200
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		(4.744.600.475)	(5.055.372.492)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước/(Lỗ) lũy kế	*421a*		*(5.055.372.492)*	*(5.138.412.192)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*310.772.017*	*83.039.700*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**51.955.674.355**	**52.490.729.003**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Ngô Quang Vinh	**Hoàng Ngọc Hùng**	**Hoàng Ngọc Hùng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**17.194.250.020**	**19.624.775.168**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	17.100.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**19**	**17.177.150.020**	**19.624.775.168**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	20	11.967.691.044	13.879.665.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**5.209.458.976**	**5.745.109.878**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	801.498.430	4.022.153
7. Chi phí tài chính	22		66.515	1.171.626
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*66.515*	*1.171.626*
8. Chi phí bán hàng	25	23	49.371.638	68.314.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.126.706.831	4.849.195.651
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**1.834.812.422**	**830.450.386**
11. Thu nhập khác	31		50.500.000	10.385.916
12. Chi phí khác	32	24	1.365.205.243	720.309.712
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.314.705.243)**	**(709.923.796)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**520.107.179**	**120.526.590**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	209.335.162	37.486.890
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**310.772.017**	**83.039.700**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	140	38

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Ngô Quang Vinh	Hoàng Ngọc Hùng	Hoàng Ngọc Hùng
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	17.399.394.788	19.253.956.094
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(13.177.064.672)	(13.562.059.266)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.545.291.671)	(2.291.580.055)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(66.515)	(1.171.626)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(135.696.700)	(312.717.944)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.377.956	6.186.976.187
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.471.440.636)	(8.958.152.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(14.915.787.450)***	***315.250.562***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.365.071.622)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	50.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	801.498.430	3.920.403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(16.513.073.192)***	***3.920.403***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	30.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	125.144.757	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(125.144.757)	(621.574.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	***29.378.425.200***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(31.428.860.642)**	**29.697.596.165**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**32.483.240.268**	**2.785.644.103**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**1.054.379.626**	**32.483.240.268**

Ngô Quang Vinh	**Hoàng Ngọc Hùng**	**Hoàng Ngọc Hùng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0100686181 ngày 06 tháng 3 năm 2006 và sửa đổi lần thứ 21 ngày 01 tháng 6 năm 2023, Công ty có vốn điều lệ là 50.612.440.000 VND, được chia thành 5.061.244 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VIE.

Ngày 05 tháng 7 năm 2022, Công ty nhận được Thông báo số 2237/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy bỏ niêm yết bắt buộc cổ phiếu VIE; ngày giao dịch cuối cùng là ngày 15 tháng 7 năm 2022; ngày hủy niêm yết là ngày 18 tháng 7 năm 2022.

Ngày giao dịch đầu tiên của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO tại thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (Upcom) là ngày 03 tháng 8 năm 2022 theo Thông báo số 2417/TB-SGDHN ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại số 35, ngõ 61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 22 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoài văn phòng Công ty tại Hà Nội, Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam - Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO với mã số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 0100686181-007 tại địa chỉ 138 Cộng Hòa - Phường 4 - Quận Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp ráp, xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê hệ thống IBS và cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính, tài sản được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng đất đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp tại ngõ 61, đường Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng là 50 năm.

Quyền sử dụng đất tại số 28 ngõ 250 phố Khương Trung, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng đến ngày 19 tháng 6 năm 2045 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 27 tháng 4 năm 2023. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)

Phần mềm

Phần mềm khấu hao theo phương pháp đường thẳng, với thời hạn khấu hao trong vòng 3 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty	Lãnh đạo chủ chốt

Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty cung cấp các sản phẩm về thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	67.446.823	168.511.668
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	986.932.803	32.314.728.600
Cộng	**1.054.379.626**	**32.483.240.268**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện	5.127.504.000	2.345.860.000
Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	875.600.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện Gree	531.217.500	531.217.500
Viễn thông Sơn La	441.925.000	41.140.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông tin Viễn thông	-	1.430.000.000
Đối tượng khác	1.544.624.734	2.787.949.112
Cộng	**8.520.871.234**	**7.136.166.612**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng FCI Việt Nam (i)	13.696.804.195	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Quản lý Xây dựng Hà Nội	364.302.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Lắp đặt Kỹ thuật Kinh Đô	-	1.075.388.000
Xiamen Set Ellectroonics Co., Ltd	107.111.080	102.689.720
Đối tượng khác	157.888.859	426.716.659
Cộng	**14.326.106.134**	**1.604.794.379**

Ghi chú:

(i) Khoản ứng trước theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 08/2023/HĐXD/VITECO-FI ngày 20 tháng 9 năm 2023 để thi công cọc khoan nhồi đại trà, tường vây và xây dựng kết cấu BTCT và hoàn thiện cơ bản công trình Dự án Toà nhà Viteco Building tại Thuyết minh số 13 - Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	13.985.523.182	-	2.320.349.209	-
- Ông Hoàng Ngọc Hùng (i)	*13.245.162.350*	-	*1.788.538.000*	-
- Ông Ngô Quang Vinh	*689.505.918*	-	*507.940.726*	-
- Đối tượng khác	*50.854.914*	-	*23.870.483*	-
Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	188.795.903	188.795.903	188.795.903	188.795.903
Ký cược, ký quỹ	2.329.993.599	-	2.322.539.999	-
Các khoản khác	1.058.079	-	-	-
Cộng	**16.505.370.763**	**188.795.903**	**4.831.685.111**	**188.795.903**

Ghi chú:

(i) Khoản tạm ứng để triển khai dự án Toà nhà Viteco Building tại Thuyết minh số 13 - Thuyết minh báo cáo tài chính.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện GREE	531.217.500	-	531.217.500	-
Công ty Cổ phần Chuyển giao Công nghệ Viễn thông	179.990.000	-	179.990.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội	170.000.000	-	170.000.000	-
Viễn thông Lâm Đồng	167.028.047	-	167.028.047	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Tòa nhà Thông Minh	140.000.000	-	140.000.000	-
Các đối tượng khác	622.959.925	-	622.959.925	-
Cộng	**1.811.195.472**	-	**1.811.195.472**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.609.604.940	71.214.618	2.447.728.930	73.647.818
Công cụ, dụng cụ	32.282.290	-	32.282.290	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	426.928.189	-	652.270.038	-
Thành phẩm	2.077.504.161	25.592.783	1.854.898.961	25.592.783
Hàng hóa	156.376.700	162.203	175.340.804	162.203
Hàng gửi bán	674.193.750	-	396.441.471	-
Cộng	**5.976.890.030**	**96.969.604**	**5.558.962.494**	**99.402.804**

Trong năm, Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng với giá trị hàng xuất dùng với giá trị là 2.433.200 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***2.130.702***	***3.161.516***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.130.702	3.161.516
b) Dài hạn	***392.998.697***	***44.941.474***
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	384.395.470	32.489.438
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.603.227	12.452.036

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**5.314.736.686**	**1.886.720.429**	**1.076.658.636**	**38.993.780**	**8.317.109.531**
- Mua trong năm	-	-	842.942.000	-	842.942.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.065.303.817)	-	(38.993.780)	(1.104.297.597)
- Giảm khác (i)	(4.952.546.292)	-	-	-	(4.952.546.292)
Số dư cuối năm	**362.190.394**	**821.416.612**	**1.919.600.636**	**-**	**3.103.207.642**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**3.925.800.119**	**1.886.720.429**	**1.076.658.636**	**38.993.780**	**6.928.172.964**
- Khấu hao trong năm	35.775.549	-	142.999.086	-	178.774.635
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.065.303.817)	-	(38.993.780)	(1.104.297.597)
- Giảm khác (i)	(3.647.351.361)	-	-	-	(3.647.351.361)
Số dư cuối năm	**314.224.307**	**821.416.612**	**1.219.657.722**	**-**	**2.355.298.641**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**1.388.936.567**	**-**	**-**	**-**	**1.388.936.567**
Tại ngày cuối năm	**47.966.087**	**-**	**699.942.914**	**-**	**747.909.001**

Ghi chú:

(i) Công ty thực hiện phá dỡ toà nhà Văn phòng làm việc Lạc Trung cũ theo Quyết định số 13-2023/QĐ/VITECO- BGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023 để thực hiện triển khai dự án Toà nhà Viteco Building tại Thuyết minh số 13 - Thuyết minh báo cáo tài chính. Theo đó, một số tài sản không còn sử dụng được dỡ bỏ và không có giá trị thu hồi.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.260.265.642 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.024.043.638 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**1.073.217.517**	**159.000.000**	**1.232.217.517**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(99.000.000)	(99.000.000)
Số dư cuối năm	**1.073.217.517**	**60.000.000**	**1.133.217.517**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**500.693.335**	**159.000.000**	**659.693.335**
- Khấu hao trong năm	35.773.920	-	35.773.920
- Thanh lý, nhượng bán	-	(99.000.000)	(99.000.000)
Số dư cuối năm	**536.467.255**	**60.000.000**	**596.467.255**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**572.524.182**	-	**572.524.182**
Số dư cuối năm	**536.750.262**	-	**536.750.262**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 60.000.000 VND).

13. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dự án nhà làm việc Khương Đình (i)	380.681.818	380.681.818
Dự án văn phòng Lạc Trung (ii)	5.382.045.328	284.888.560
Cộng	**5.762.727.146**	**665.570.378**

Ghi chú:

(i) Chi phí tập hợp dự án Nhà làm việc Khương Đình tại Số 88, ngõ 250 Khương Trung, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội bao gồm: Chi phí khảo sát đất và chi phí thiết kế lập kỹ thuật thi công xây dựng công trình. Công ty hiện đã xin được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai hiện hành và đang xin cấp Giấy phép xây dựng. Việc tiếp tục thực hiện dự án đầu tư trong thời gian tới phụ thuộc vào việc cấp Giấy phép xây dựng từ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(ii) Chi phí xây dựng tập hợp cho Dự án Toà nhà Viteco Building dùng làm văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ tại số nhà 35 ngõ 61 Lạc Trung, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo Giấy phép xây dựng số 21/GPXD ngày 18 tháng 8 năm 2023.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	***333.591.553***	***333.591.553***	***616.609.205***	***616.609.205***
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	333.591.553	333.591.553	616.609.205	616.609.205
b) Phải trả người bán ngắn hạn các đối tượng khác	***4.273.991.186***	***4.273.991.186***	***3.158.951.837***	***3.158.951.837***
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiên Tân	1.343.636.750	1.343.636.750	188.210.000	188.210.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc Đô thị Hà Nội - UAC	475.543.635	475.543.635	-	-
Công ty Cổ Phần Thương mại Công nghệ NPT	-	-	1.213.527.145	1.213.527.145
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Thăng Long	408.294.049	408.294.049	408.294.049	408.294.049
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Tân Thuận Phát	411.798.014	411.798.014	411.798.014	411.798.014
Đối tượng khác	1.634.718.738	1.634.718.738	937.122.629	937.122.629
Cộng	**4.607.582.739**	**4.607.582.739**	**3.775.561.042**	**3.775.561.042**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số thực nộp/thu trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.705.836	113.638.462	40.000.000	111.344.298
Cộng	**37.705.836**	**113.638.462**	**40.000.000**	**111.344.298**
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	138.745.206	148.317.967	461.706.585	452.133.824
Thuế nhập khẩu	-	42.520.949	42.520.949	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	95.696.700	95.696.700	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.801.037	66.810.471	57.639.806	17.630.372
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.565.978.197	1.565.978.197	-
Thuế khác	-	10.942.000	10.942.000	-
Cộng	**165.546.243**	**1.930.266.284**	**2.234.484.237**	**469.764.196**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	***723.797.890***	***759.252.939***
Các khoản trích theo lương	83.123.297	73.786.920
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.872.000	4.616.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	161.621.400	161.621.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	459.181.193	519.228.619
b) Phải trả dài hạn khác	-	***74.816.000***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	74.816.000
Cộng	**723.797.890**	**834.068.939**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	**20.612.440.000**	**48.995.200**	**(5.138.412.192)**	**15.523.023.008**
Tăng vốn trong năm	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	83.039.700	83.039.700
Số dư đầu năm nay	**50.612.440.000**	**48.995.200**	**(5.055.372.492)**	**45.606.062.708**
Lãi trong năm	-	-	310.772.017	310.772.017
Số dư cuối năm nay	**50.612.440.000**	**48.995.200**	**(4.744.600.475)**	**45.916.834.725**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	15.000.000.000	29,6%	15.000.000.000	29,6%
Ông Đỗ Nam Anh	9.500.000.000	18,8%	9.500.000.000	18,8%
Ông Nguyễn Văn Đồng	7.500.000.000	14,8%	7.500.000.000	14,8%
Bà Nguyễn Thị Hồng Thái	6.828.000.000	13,5%	6.828.000.000	13,5%
Ông Ngô Quang Vinh	3.000.000.000	5,9%	3.000.000.000	5,9%
Ông Đỗ Mạnh Tuấn	1.565.000.000	3,1%	1.565.000.000	3,1%
Các cổ đông khác	7.219.440.000	14,3%	7.219.440.000	14,3%
Tổng cộng	**50.612.440.000**	**100%**	**50.612.440.000**	**100%**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.061.244	5.061.244
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.061.244	5.061.244
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.061.244*	*5.061.244*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.061.244	5.061.244
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.061.244*	*5.061.244*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	1.276,20	1.289,40
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	236,42	246,85

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	16.732.643.656	18.495.080.396
Doanh thu cung cấp dịch vụ	461.606.364	1.129.694.772
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**17.194.250.020**	**19.624.775.168**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	17.100.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**17.177.150.020**	**19.624.775.168**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	11.697.813.199	12.825.142.635
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	272.311.045	1.054.522.655
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.433.200)	-
Cộng	**11.967.691.044**	**13.879.665.290**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.330.902.245	7.832.572.294
Chi phí nhân công	2.062.469.540	3.915.967.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	184.736.955	195.376.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.152.812.613	2.087.766.141
Chi phí khác bằng tiền	2.308.741.653	1.125.281.409
Cộng	**15.039.663.006**	**15.370.738.213**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	801.498.430	4.022.153
Cộng	**801.498.430**	**4.022.153**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	VND	VND
Chi phí bảo hành sản phẩm	7.002.000	35.000.000
Chi phí khác bằng tiền	42.369.638	33.314.368
Cộng	**49.371.638**	**68.314.368**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.125.689.540	2.905.440.205
Chi phí đồ dùng văn phòng	35.389.509	68.230.991
Chi phí khấu hao TSCĐ	151.942.566	52.273.920
Thuế, phí và lệ phí	1.145.975.373	10.549.976
Chi phí dự phòng	-	213.774.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	898.149.417	833.102.454
Chi phí khác bằng tiền	769.560.426	765.823.173
Cộng	**4.126.706.831**	**4.849.195.651**

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý Tài sản cố định	1.317.120.114	-
Bán phế liệu	-	653.401.851
Các khoản khác	48.085.129	66.907.861
Cộng	**1.365.205.243**	**720.309.712**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**520.107.179**	**120.526.590**
Điều chỉnh cho thu nhập không chịu thuế	**48.085.129**	**66.907.861**
Cộng: Chi phí không được trừ	48.085.129	66.907.861
Thu nhập chịu thuế	**568.192.308**	**187.434.451**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	113.638.462	37.486.890
Điều chỉnh nộp bổ sung chi phí thuế TNDN (i)	95.696.700	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**209.335.162**	**37.486.890**

Ghi chú:

(i) Công ty tự rà soát và nộp bổ sung chi phí thuế TNDN của các năm trước.

Trong năm, ngoài khoản chi phí không được trừ 48.085.129 VND, Công ty đánh giá không có khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ nào cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	310.772.017	83.039.700
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	310.772.017	83.039.700
Số cổ phiếu bình quân trong năm	2.212.230	2.212.230
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**140**	**38**
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.054.379.626	32.483.240.268
Nợ thuần	(1.054.379.626)	(32.483.240.268)
Vốn chủ sở hữu	45.916.834.725	45.606.062.708
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.054.379.626	32.483.240.268
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.215.046.525	10.156.656.251
Tổng cộng	**24.269.426.151**	**42.639.896.519**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	5.331.380.629	4.609.629.981
Chi phí phải trả	57.482.473	136.134.732
Tổng cộng	**5.388.863.102**	**4.745.764.713**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỉ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.054.379.626	-	1.054.379.626
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.885.052.926	-	20.885.052.926
Các khoản ký quỹ	2.329.993.599	-	2.329.993.599
Tổng cộng	**24.269.426.151**	**-**	**24.269.426.151**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	5.331.380.629	-	5.331.380.629
Chi phí phải trả	57.482.473	-	57.482.473
Tổng cộng	**5.388.863.102**	**-**	**5.388.863.102**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**18.880.563.049**	**-**	**18.880.563.049**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.483.240.268	-	32.483.240.268
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.834.116.252	-	7.834.116.252
Các khoản ký quỹ	2.322.539.999	-	2.322.539.999
Tổng cộng	**42.639.896.519**	**-**	**42.639.896.519**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	4.534.813.981	74.816.000	4.609.629.981
Chi phí phải trả	136.134.732	-	136.134.732
Tổng cộng	**4.670.948.713**	**74.816.000**	**4.745.764.713**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**37.968.947.806**	**(74.816.000)**	**37.894.131.806**

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài số dư với bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 7 và 14; Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC		
Bán hàng hóa, dịch vụ	12.800.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.362.584.059	-
Thu tiền trong năm	12.800.000	-
Thanh toán tiền trong năm	1.785.406.120	600.000.000
Góp vốn	-	15.000.000.000

Thu nhập Tổng Giám đốc trong năm:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Ngô Quang Vinh	Tổng Giám đốc	203.000.000	162.002.700

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thuê đất đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.911.326.197	684.466.896

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Diện tích đất thuê là 1.234,9 m2 tại Thửa đất số 35, ngõ 61 phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; Đơn giá tính tiền thuê đất ngoài chỉ giới là 272.953 VND/m2/năm; đơn giá tính tiền thuê trong chỉ giới là 194.966 VND/m2/năm; Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 1996.

- Diện tích đất thuê là 704,6m2 tại số 28 ngõ 250 phố Khương Trung, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; Đơn giá tính tiền thuê đất là 155.337 VND/m2/năm; Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm. Diện tích đất này đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đến ngày 19 tháng 6 năm 2045 vào ngày 27 tháng 4 năm 2023.

- Diện tích thuê và sử dụng dịch vụ là 150m2 tại tầng 4 - toà nhà Thăng Long số 98 Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; Đơn giá thuê là 188.100 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 1 năm 6 tháng tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 và được tự động gia hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tại ngày 22 tháng 3 năm 2024, Ông Hoàng Ngọc Hùng - Kế toán trưởng Công ty đã hoàn ứng tiền tạm ứng vào tài khoản ngân hàng Công ty số tiền là 10 tỷ VND.

Ngô Quang Vinh	**Hoàng Ngọc Hùng**	**Hoàng Ngọc Hùng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024